jīng cǎi

精彩

Adjective · brilliant

Example Sentences

zuó wǎn de biǎo yǎn fēi cháng jīng cǎi
昨晚的表演非常精彩。
Last night's performance was very brilliant.

zhè chǎng biàn lùn sài shuāng fāng de guān diǎn dōu hěn jīng cǎi
这场辩论赛双方的观点都很精彩。
The arguments from both sides in this debate were brilliant.

nǐ jué de zuó wǎn de yǎn chàng huì jīng cǎi ma
你觉得昨晚的演唱会精彩吗?
Did you think last night's concert was brilliant?

Trace each character, then write the word on your own.